

THÔNG BÁO THU TIỀN CÁC KHỐI LỚP HỌC NGOẠI NGỮ THÔNG QUA TOÁN KHOA  
THÁNG 11 -NĂM HỌC 2024-2025

| STT                                                                        | Nội dung thu                                                                                        | Khối 1    |           | Khối 2    |           | Khối 3    |           | Khối 4    |           | Khối 5    |           |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                            |                                                                                                     | BÁN TRÚ   | 2 BUỔI    | BÁN TRÚ   | 2 BUỔI    | BÁN TRÚ   | 2 BUỔI    | BÁN TRÚ   | 2 BUỔI    | BÁN TRÚ   | 2 BUỔI    |
| I. Các khoản thu dịch vụ :                                                 |                                                                                                     |           |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| 1                                                                          | Tiền dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú (đồng/HS/tháng)                            | 224.000   | 0         | 224.000   | 0         | 224.000   |           | 224.000   |           | 224.000   | 0         |
| 2                                                                          | Tiền dịch vụ phục vụ ăn sáng (đồng/học sinh/tháng)                                                  | 60.000    | 0         | 60.000    | 0         | 60.000    |           | 60.000    |           | 60.000    | 0         |
| 3                                                                          | Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh) (đồng/HS/tháng) | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    |
| 4                                                                          | Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin (tin nhắn điện tử) (đồng/HS/tháng)               | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    | 15.000    |
| II. Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác                      |                                                                                                     |           |           |           |           |           | 0         |           | 0         |           | 0         |
| 1                                                                          | Tiền tổ chức dạy tăng cường môn ngoại ngữ (đồng/HS/tháng)                                           | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 30.000    | 60.000    | 60.000    | 60.000    | 60.000    | 60.000    | 60.000    |
| 2                                                                          | Tiền tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn (đồng/HS/tháng)                                            | 0         |           | 25.000    | 25.000    | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 3                                                                          | Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ (đồng/HS/tháng/3 CLB)              | 210.000   | 210.000   | 210.000   | 210.000   | 210.000   | 210.000   | 210.000   | 210.000   | 210.000   | 210.000   |
| 4                                                                          | Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống (đồng/HS/tháng)                                                       | 79.000    | 79.000    | 80.000    | 80.000    | 79.000    | 79.000    | 79.000    | 79.000    | 79.000    | 79.000    |
| 5                                                                          | Tiền tổ chức giáo dục Stem (đồng/HS/tháng)                                                          | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    | 90.000    |
| 6                                                                          | Tiền tổ chức chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học (đồng/HS/tháng)              | 550.000   | 550.000   | 550.000   | 550.000   | 550.000   | 550.000   | 550.000   | 550.000   | 550.000   | 550.000   |
| III. Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục thực hiện theo các đề án |                                                                                                     |           |           |           |           |           | 0         |           | 0         |           | 0         |
| STT                                                                        | Nội dung thu                                                                                        |           |           |           |           |           | 0         |           | 0         |           | 0         |
| 1                                                                          | Tin học quốc tế (đồng/HS/tháng)                                                                     | 0         |           | 0         |           | 150.000   | 150.000   | 0         | 0         | 0         | 0         |
| IV. Các khoản thu cho cá nhân học sinh                                     |                                                                                                     |           |           |           |           |           | 0         |           | 0         |           | 0         |
| 1                                                                          | Tiền suất ăn trưa bán trú (đồng/học sinh/ngày) 34.000đ X 21 ngày T11                                | 714.000   | 0         | 714.000   | 0         | 714.000   | 0         | 714.000   | 0         | 714.000   | 0         |
| 2                                                                          | Tiền ăn sáng cho học sinh (đồng/học sinh/ngày)14.000đ X 23 ngày T11                                 | 294.000   | 0         | 294.000   | 0         | 294.000   | 0         | 294.000   | 0         | 294.000   | 0         |
| 3                                                                          | Tiền nước uống học sinh (đồng/HS/tháng)                                                             | 14.000    | 14.000    | 14.000    | 14.000    | 14.000    | 14.000    | 14.000    | 14.000    | 14.000    | 14.000    |
| 4                                                                          | Tiền bảo hiểm y tế năm 2025                                                                         |           |           | 884.520   | 884.520   | 884.520   | 884.520   | 884.520   | 884.520   | 884.520   | 884.520   |
|                                                                            | TỔNG CỘNG T10                                                                                       | 2.310.000 | 1.018.000 | 3.220.520 | 1.928.520 | 3.374.520 | 2.082.520 | 3.224.520 | 1.932.520 | 3.224.520 | 1.932.520 |

Ngày 08 tháng 11 năm 2024  
HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
TIỂU HỌC  
VÕ THỊ SÁU  
Trần Thị Tuyết Mai